

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Lê Long	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2014

34-C
TY
HỮU H
U VÀ
Ế TO
TOÁN
/IẾT
Ồ CH



Số : 266 /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2013-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			388.259.388.500	370.607.357.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	21.528.608.638	5.939.685.208
1. Tiền	111		21.528.608.638	5.939.685.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		183.148.171.836	129.215.891.969
1. Phải thu của khách hàng	131		109.955.380.364	100.098.267.200
2. Trả trước cho người bán	132		73.421.373.894	29.961.316.317
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	734.673.061	119.563.935
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(963.255.483)	(963.255.483)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	179.223.898.520	228.512.363.462
1. Hàng tồn kho	141		183.080.552.237	229.766.879.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.856.653.717)	(1.254.516.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.358.709.506	6.939.416.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.703.067.548	2.999.338.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.006.748	1.882.292.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	39.167.514	186.862.844
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.561.467.696	1.870.923.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.802.068.202	223.606.749.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602.025.192	602.025.192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		267.081.707.603	212.087.088.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	186.826.624.346	162.715.083.129
- Nguyên giá	222		409.308.184.910	374.950.806.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.481.560.564)	(212.235.723.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.750.688.212	6.858.230.857
- Nguyên giá	228		7.993.758.177	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.243.069.965)	(1.135.527.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	73.504.395.045	42.513.774.229
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	7.618.087.649	7.714.506.935
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.445.325.091)	(1.348.905.805)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.313.851.238	2.016.732.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.313.851.238	2.016.732.607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		666.061.456.702	594.214.106.726

52'
CÔ
CH NI
CH V
CHỈ
VÀ KI
NAM
7 - TF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		442.837.600.028	386.055.391.125
I. Nợ ngắn hạn	310		368.509.065.905	349.938.686.063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	242.333.544.956	239.044.965.837
2. Phải trả cho người bán	312		80.292.687.134	69.166.502.923
3. Người mua trả tiền trước	313		10.575.120.526	12.112.063.410
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	426.089.879	8.264.354.559
5. Phải trả người lao động	315		8.950.466.754	12.371.869.630
6. Chi phí phải trả	316	V.16	8.578.582.331	5.371.169.993
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	14.371.701.922	2.799.761.915
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.980.872.403	807.997.796
II. Nợ dài hạn	330		74.328.534.123	36.116.705.062
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	73.726.508.931	35.514.679.870
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.223.856.674	208.158.715.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	223.098.856.674	208.419.715.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142.657.440.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.511.640.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.114.192.369	35.260.063.414
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.687.910.470	5.378.103.167
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.215.460.880	26.196.146.065
II. Nguồn kinh phí	430		125.000.000	(261.000.000)
1. Nguồn kinh phí			125.000.000	(261.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		666.061.456.702	594.214.106.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.432.257.382	3.706.956.235
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.735.667.477	1.735.667.477
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		105.177,05	20.110,58
- EUR		0,30	0,30

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



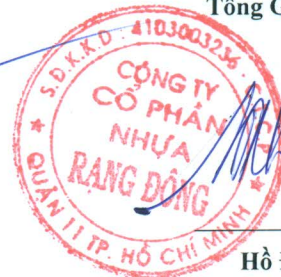
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	527.068.031.561	542.666.412.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.609.814.472	2.606.281.191
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	524.458.217.089	540.060.130.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	477.643.742.039	485.416.350.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.814.475.050	54.643.780.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	237.602.557	319.688.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.674.905.251	11.392.963.656
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.926.923.242	10.932.158.650
8. Chi phí bán hàng	24		17.049.339.937	12.707.765.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.270.151.124	15.170.336.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.057.681.295	15.692.404.410
11. Thu nhập khác	31	VI.7	220.000.000	224.545.454
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.600.462.196	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.380.462.196)	224.545.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.677.219.099	15.916.949.864
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	461.758.219	3.685.863.594
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.215.460.880	12.231.086.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	89	1.002

Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo mệnh giá (quyền mua) cho cổ đông hiện hữu tại ngày 24/04/2014.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.677.219.099	15.916.949.864
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		13.978.988.171	13.899.379.523
- Các khoản dự phòng	3		2.602.137.605	(4.480.559.305)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1.280.603.585	(498.501.773)
- Chi phí lãi vay	6		10.926.923.242	10.932.158.650
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		30.465.871.702	35.769.426.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(51.645.886.371)	(52.646.975.344)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46.686.327.337	14.446.754.005
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.674.038.397	20.555.714.970
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		999.151.999	(2.061.295.833)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.761.018.302)	(11.041.634.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.607.327.654)	(8.053.250.111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		386.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(608.290.000)	(1.608.932.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.588.867.108	(4.640.192.689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.477.650.469)	(8.755.969.170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	224.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.858.611	273.956.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.157.791.858)	(8.257.467.397)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		27.657.440.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		463.806.002.726	377.582.591.437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(422.305.594.546)	(349.816.762.271)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.487.471.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.157.848.180	14.278.357.766
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.588.923.430	1.380.697.680
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		5.939.685.208	6.903.123.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		21.528.608.638	8.283.820.754

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hò Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41Q3003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.035.696.741	1.010.830.359
Tiền gửi ngân hàng	20.492.911.897	4.928.854.849
Cộng	21.528.608.638	5.939.685.208

2. Các khoản phải thu khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	734.673.061	119.563.935
Cộng	734.673.061	119.563.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.222.697.368	-
Nguyên liệu, vật liệu	123.289.585.943	168.978.944.530
Công cụ, dụng cụ	416.882.284	261.245.757
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.694.887.311	11.560.115.842
Thành phẩm	44.779.716.738	45.569.327.773
Hàng hóa	3.540.355.307	3.268.685.102
Hàng gửi đi bán	136.427.286	128.560.570
Cộng giá gốc hàng tồn kho	183.080.552.237	229.766.879.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.856.653.717)	(1.254.516.112)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	179.223.898.520	228.512.363.462
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.493.324.326	2.843.971.472
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	209.743.222	155.366.706
Cộng	2.703.067.548	2.999.338.178
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	186.862.844
Thuế TNDN nộp thừa	1.957.014	-
Các loại thuế khác	37.210.500	-
Cộng	39.167.514	186.862.844
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.561.467.696	1.870.923.175
Cộng	1.561.467.696	1.870.923.175
7. Phải thu dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
Cộng	602.025.192	602.025.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.826.189.758	294.983.336.875	18.919.298.170	9.221.981.856	374.950.806.659
Số tăng trong kỳ	176.798.358	38.132.442.335	-	1.177.788.960	39.487.029.653
- Mua sắm mới		38.132.442.335	-	1.177.788.960	39.310.231.295
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	176.798.358				176.798.358
Số giảm trong kỳ	-	4.900.637.042	-	229.014.360	5.129.651.402
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.900.637.042		229.014.360	5.129.651.402
Số dư cuối kỳ	52.002.988.116	328.215.142.168	18.919.298.170	10.170.756.456	409.308.184.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.318.709.480	176.979.834.098	7.747.539.516	3.189.640.436	212.235.723.530
Số tăng trong kỳ	1.176.811.190	10.931.796.734	974.701.477	691.716.839	13.775.026.240
- Khấu hao trong kỳ	1.176.811.190	10.931.796.734	974.701.477	691.716.839	13.775.026.240
Số giảm trong kỳ	-	3.300.174.846	-	229.014.360	3.529.189.206
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.300.174.846	-	229.014.360	3.529.189.206
Số dư cuối kỳ	25.495.520.670	184.611.455.986	8.722.240.993	3.652.342.915	222.481.560.564
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.507.480.278	118.003.502.777	11.171.758.654	6.032.341.420	162.715.083.129
Tại ngày cuối kỳ	26.507.467.446	143.603.686.182	10.197.057.177	6.518.413.541	186.826.624.346
				30/06/2014	01/01/2014
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:				83.500.000.000	120.504.944.752
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				95.781.028.018	91.727.107.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	732.613.211	402.914.109	1.135.527.320
Tăng trong kỳ	77.776.506	29.766.139	107.542.645
- Khấu hao trong kỳ	77.776.506	29.766.139	107.542.645
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	810.389.717	432.680.248	1.243.069.965
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.733.931.386	124.299.471	6.858.230.857
Tại ngày cuối kỳ	6.656.154.880	94.533.332	6.750.688.212

(*): Gồm: Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và các phần mềm vi tính khác.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.914.952.249	31.850.482.249
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	6.628.611.696	6.564.141.696
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21.539.631.607	21.539.631.607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Công trình xây dựng khác	45.454.546	45.454.546
Mua sắm tài sản cố định	41.589.442.796	10.663.291.980
Cộng	73.504.395.045	42.513.774.229



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số dư cuối kỳ	<u>9.063.412.740</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.348.905.805
Tăng trong kỳ	96.419.286
Số dư cuối kỳ	<u>1.445.325.091</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.714.506.935
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.618.087.649</u>

12. *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
- Đầu tư cổ phiếu	1.186.396.520	1.186.396.520
Trong đó:	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu(Eximbank)	166.512	1.185.998.600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.186.396.520</u>	<u>1.186.396.520</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ	1.053.486.588	2.016.732.607
Chi phí trả trước dài hạn khác	260.364.650	-
Cộng	<u>1.313.851.238</u>	<u>2.016.732.607</u>

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng	233.115.288.826	218.999.412.181
Vay dài hạn đến hạn trả	9.218.256.130	20.045.553.656
Cộng	<u>242.333.544.956</u>	<u>239.044.965.837</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

30/06/2014

Bên cho vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Nguyên tệ		VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Tài sản	10.003.858.154	VND	10.003.858.154
Ngân hàng VCB TP.HCM	Tài sản	39.377.685.877	VND	39.377.685.877
Ngân hàng HSBC	Tín chấp	58.880.162.324	VND	58.880.162.324
Ngân hàng HSBC	Tín chấp	50.540,00	USD	1.079.065.762
Ngân hàng ANZ	Tín chấp	35.541.277.657	VND	35.541.277.657
Ngân hàng ANZ	Tín chấp	347.075,41	USD	7.371.537.188
Ngân hàng Eximbank	Tín chấp	32.038.426.492	VND	32.038.426.492
Ngân hàng công thương 10	Tín chấp	48.823.275.372	VND	48.823.275.372
Cộng				233.115.288.826

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thả nổi.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

30/06/2014

Bên cho vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Nguyên tệ		VND
Ngân hàng Eximbank	Tài sản	1.005.432.568	VND	1.005.432.568
Ngân hàng Eximbank	Tài sản	103.572,00	USD	2.187.925.396
Ngân hàng HSBC	Tài sản	422.500.002	VND	422.500.002
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Tài sản	208.362.479	VND	208.362.479
Ngân hàng TM CP Á Châu CN Bình Tây	Tài sản	1.590.264.000	VND	1.590.264.000
Ngân hàng TM CP Á Châu CN Bình Tây	Tài sản	180.084,92	USD	3.803.771.685
Cộng				9.218.256.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	66.422.726	-
Thuế xuất, nhập khẩu	91.022.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.143.612.421
Thuế thu nhập cá nhân	230.378.901	120.742.138
Thuế đất	38.266.240	-
Cộng	426.089.879	8.264.354.559

16. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	519.105.602	353.200.662
Chi phí phải trả khác	8.059.476.729	5.017.969.331
Cộng	8.578.582.331	5.371.169.993

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	769.541.884	930.754.705
BHXH, BHYT, BHTN	854.361.597	650.215.603
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức phải trả	11.795.334.650	382.739.450
Phải trả khác	922.463.791	806.052.157
Cộng	14.371.701.922	2.799.761.915

18. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	73.726.508.931	35.514.679.870
Cộng	73.726.508.931	35.514.679.870

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Nguyên tệ	VND	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Eximbank (a)	5.587.561.138 VND	5.587.561.138	Tài sản
Ngân hàng Eximbank (b)	258.173,00 USD	5.452.613.760	Tài sản
Ngân hàng BIDV (c)	46.168.165.556 VND	46.168.165.556	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu (d)	290.656.000 VND	290.656.000	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu (e)	655.024,39 USD	13.833.345.815	Tài sản
Ngân hàng HSBC (f)	2.394.166.662 VND	2.394.166.662	Tài sản
Cộng		73.726.508.931	

(a): Đáo hạn tháng 05 năm 2019, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b) & (e): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 01 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 09 năm 2017, lãi suất thả nổi 1 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	19.086.794.669	3.825.578.649	34.975.852.107
Lãi trong năm trước						26.196.146.064
Phân phối lợi nhuận trong năm trước						(34.975.852.106)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012				16.173.268.745		(16.173.268.745)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2012					1.552.524.518	(1.552.524.518)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2012						(3.450.058.843)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2012						(13.800.000.000)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	35.260.063.414	5.378.103.167	26.196.146.065
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	35.260.063.414	5.378.103.167	26.196.146.065
Tăng vốn trong kỳ này (*)	27.657.440.000	(161.550.000)				
Lợi nhuận trong kỳ này						1.215.460.880
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)						(26.196.146.065)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013				10.854.128.955		(10.854.128.955)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013					1.309.807.303	(1.309.807.303)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013						(2.619.614.607)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013						(11.412.595.200)
Số dư cuối kỳ này	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	46.114.192.369	6.687.910.470	1.215.460.880

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 09/11/2013, trong kỳ công ty đã phát hành cổ phiếu theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1. Thặng dư vốn giảm là chi phí liên quan đến phát hành quyền mua nói trên.

(**) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/06/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	43,7%	62.336.820.000	54,2%	62.336.820.000
Các cổ đông khác	56,3%	80.320.620.000	45,8%	52.663.180.000
Cộng	100%	142.657.440.000	100%	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		115.000.000.000		115.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		27.657.440.000		-
Số giảm trong kỳ		-		-
Vốn góp cuối kỳ		142.657.440.000		115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11.412.595.200		13.800.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.265.744		11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.265.744		11.500.000	
- Cổ phiếu phổ thông	14.265.744		11.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.265.744		11.500.000	
- Cổ phiếu phổ thông	14.265.744		11.500.000	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	
	VND		VND	
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa		58.448.247.629		84.208.869.087
- Doanh thu bán thành phẩm		468.134.369.192		458.061.192.994
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		485.414.740		396.350.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.609.814.472	2.606.281.191
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	465.722.434	37.372.383
- Giảm giá hàng bán	172.982.901	460.453.361
- Hàng bán bị trả lại	1.971.109.137	2.108.455.447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	524.458.217.089	540.060.130.900
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	58.402.255.493	84.208.869.087
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	465.570.546.856	455.454.911.803
- Doanh thu thuần dịch vụ	485.414.740	396.350.010
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	56.843.565.225	82.632.393.153
Giá vốn của thành phẩm đã bán	420.800.176.814	402.783.956.972
Cộng	477.643.742.039	485.416.350.125
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.253.811	49.165.119
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.743.946	45.732.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.604.800	224.791.200
Cộng	237.602.557	319.688.996
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	10.926.923.242	10.932.158.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá	747.982.009	460.805.006
Cộng	11.674.905.251	11.392.963.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	200.000.000	224.545.454
Thu khác	20.000.000	-
Cộng	220.000.000	224.545.454

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.600.462.196	-
Cộng	1.600.462.196	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.677.219.099	15.916.949.864
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	421.681.896	(18.157.403)
- Các khoản điều chỉnh tăng	488.286.696	206.633.797
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	488.286.696	137.516.941
- Các khoản điều chỉnh giảm	66.604.800	224.791.200
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	66.604.800	224.791.200
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.098.900.995	15.898.792.461
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	461.758.219	3.974.698.115
Chi phí thuế TNDN nộp thừa năm trước	-	(288.834.521)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	461.758.219	3.685.863.594

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.215.460.880	12.231.086.270
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.215.460.880	12.231.086.270
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ (*)	2.121.940	710.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.621.940	12.210.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	89	1.002

(*): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo mệnh giá (quyền mua) cho cổ đông hiện hữu tại ngày 24/04/2014 với tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 2.765.744 CP.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	359.060.301.200	333.586.163.033
Chi phí nhân công	35.304.075.295	37.020.819.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.978.988.171	13.899.379.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.853.628.408	17.304.807.494
Chi phí khác bằng tiền	17.297.806.001	7.406.491.529
Cộng	450.494.799.075	409.217.661.519

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 tương ứng với số tiền là:	27.657.440.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	(*)
	<hr/>	<hr/>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.039.888.141	771.137.492

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.528.608.638	5.939.685.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.328.823.134	99.856.600.844
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
Cộng	133.043.828.292	106.982.682.572
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	94.496.872.364	71.637.535.325
Chi phí phải trả	8.578.582.331	5.371.169.993
Các khoản vay	316.060.053.887	274.559.645.707
Cộng	419.135.508.582	351.568.351.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các khoản tài sản dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và vào ngày 30/06/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Từ trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	344.806.974.459	33.724.804.388	40.603.729.735	419.135.508.582
Các khoản vay	242.333.544.956	33.122.779.196	40.603.729.735	316.060.053.887
Phải trả người bán	80.292.687.134	-	-	80.292.687.134
Phải trả khác	13.602.160.038	602.025.192	-	14.204.185.230
Chi phí phải trả	8.578.582.331	-	-	8.578.582.331
Số đầu năm	315.451.645.963	36.116.705.062	-	351.568.351.025
Các khoản vay	239.044.965.837	35.514.679.870	-	274.559.645.707
Phải trả người bán	69.166.502.923	-	-	69.166.502.923
Phải trả khác	1.869.007.210	602.025.192	-	2.471.032.402
Chi phí phải trả	5.371.169.993	-	-	5.371.169.993

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.


Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam